

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-ĐTĐD
V/v đề nghị thẩm định, phê duyệt
Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án
Hạ tầng phục vụ sản xuất vùng
xoài xã Tịnh Thới, thành phố Cao
Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2022

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và PTNT

Thực hiện Quyết định số 3329/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng phục vụ sản xuất vùng xoài xã Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (Dự án);

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Hạ tầng phục vụ sản xuất vùng xoài xã Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (lần 2) với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Hạ tầng phục vụ sản xuất vùng xoài xã Tịnh Thới, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nhóm, loại, cấp công trình: Dự án nhóm B, công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn, cấp IV.

3. Người quyết định đầu tư: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc: Ban QLDA ĐTĐD công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ: Tòa nhà Khối các cơ quan đơn vị sự nghiệp tỉnh Đồng Tháp, đường Lê Thị Riêng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Số điện thoại: 02773.852144.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

6. Mục tiêu đầu tư: Phát triển bền vững vùng xoài nguyên liệu với diện tích khoảng 350ha thuộc xã Tịnh Thới, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

7. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

7.1. Quy mô nạo vét kênh:

- Kênh số 1, đoạn K0 đến K1+325: B= 2,0m; Z= -0,5m; m=1,5;
- Kênh số 1, đoạn K1+325 đến Kf: B= 3,5m; Z= -1,0m; m=1,5;
- Kênh số 2: B= 2,5m; Z= -0,5m; m=1,5;

7.2. Quy mô các tuyến đê bao kết hợp đường GTNT

a. Tuyến đê bao kết hợp đường GTNT Nguyễn Thị Trà - Hồ Thị Trâm (đoạn từ cầu Tịnh Thới đến cầu Long Hồi)

- Tổng chiều dài tuyến: 5.035m, tải trọng thiết kế: Xe trục đơn 8 tấn.
- Mặt đường cấp cao A2, được cán đá láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m².
- Bề rộng nền đường B = 9m: Bề rộng mặt đường 7,00 m dốc ngang mặt đường: 2.0%, bề rộng lề 1.00mx2, dốc ngang lề đường 4,0%.
- Cao trình thiết kế tim đường từ +3,20m đến + 3,60m vượt dốc kết nối với đường hiện trạng.
- Lề đường đắp đất $K \geq 0,95$.
- Hệ thống cống: Nâng cấp hệ thống cống hiện trạng phù hợp với tải trọng đường thiết kế.
- Hệ thống thoát nước mặt đường: Đầu tư hệ thống thu, thoát nước mặt đường, đường kính d=600cm, tải trọng 0,65HL93, độ dốc dọc 0,2%, bố trí hố thu và hố ga bằng BTCT.
- Di dời hệ thống cấp nước: Di dời ống cấp nước sinh hoạt d=75mm.
- Di dời điện: Di dời đường điện trung thế, hạ thế nằm trong phạm vi nền đường.

b. Tuyến đê bao kết hợp đường giao thông nông thôn Dương Thị Mỹ (đoạn từ cầu Long Hồi đến Quốc lộ N2B)

- Tổng chiều dài tuyến: 3.394m, tải trọng thiết kế: Xe trục đơn 8 tấn.
- Mặt đường cấp cao A2, được cán đá láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m²
- Bề rộng nền đường B = 7,5m: Bề rộng mặt đường 5,50 m dốc ngang mặt đường: 2.0%, bề rộng lề 1,0mx2, dốc ngang lề đường 4,0%.
- Cao trình thiết kế tim đường từ +3,20m đến + 3,60m vượt dốc kết nối với đường hiện trạng.
- Lề đường đắp đất $K \geq 0,95$.
- Hệ thống cống: Nâng cấp hệ thống cống hiện trạng phù hợp với tải trọng đường thiết kế.
- Di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt
- Di dời điện: Di dời đường điện trung thế, hạ thế nằm trong phạm vi nền đường.

c. Xây dựng mới tuyến đê bao kết hợp đường GTNT vận chuyển phân bón và các sản phẩm nông sản

- Tổng chiều dài tuyến: 1.702m, tải trọng thiết kế: Xe trục đơn 8 tấn.

- Mặt đường cấp cao A2, được cán đá láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m²
- Bề rộng mặt đường: 7,00 m, dốc ngang mặt đường: 2.0%
- Chiều rộng lề đường: 1,00mx2, dốc ngang lề đường: 4,0%
- Cao trình thiết kế tim đường từ +2.80m vượt dốc kết nối với đường hiện trạng.
- Lề đường đắp đất $K \geq 0,95$.
- Làm mới cống hộp Khẩu độ: 2x2,5m, dài 23,6m.
- Làm mới 3 Cống tròn D1000.

7.3. Quy mô Cống 5 Kỳ & cống 5 Bời

Cống hở: B=3m, Zn= -1,5m; mặt đường trên cống B = 7m.

7.4. Quy mô Cống số 5

Cống hở: B=3m, Zn= -1,0m; mặt đường trên cống B = 7m.

7.5. Cống kết hợp trạm bơm Thới An

- Cống hở: B=3m, Zn= -2,0m; mặt đường trên cống B = 5.5m.
- Trạm bơm: Q= 3.000m³/h (2 máy x 1500m³/h).

7.6. Cống kết hợp trạm bơm Mã Voi

- Cống hở: B=3m, Zn= -2,0m; mặt đường trên cống B = 5.5m.
- Trạm bơm: Q= 3.000m³/h (2 máy x 1500m³/h).

(Chi tiết Phụ lục 01 đính kèm)

8. Tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn

8.1. Tổng mức đầu tư: 180,9 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi phí GPMB: 50,900 tỷ đồng;
- Chi phí xây dựng: 93,012 tỷ đồng;
- Chi phí thiết bị: 2,894 tỷ đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 1,738 tỷ đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 9,731 tỷ đồng;
- Chi phí khác: 3,553 tỷ đồng;
- Chi phí dự phòng: 19,072 tỷ đồng.

(Chi tiết Phụ lục 02 đính kèm)

8.2. Cơ cấu nguồn vốn

- Vốn Ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý: **130 tỷ đồng.**

- Vốn do tỉnh Đồng Tháp quản lý **50,9 tỷ đồng** để đền bù, di dân tái định cư và giải phóng mặt bằng.

9. Nguồn vốn đầu tư: Vốn Ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý giai đoạn 2021- 2025 và vốn đối ứng của địa phương.

10. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2025.

11. Về công tác GPMB: Địa phương cam kết sẽ bố trí kinh phí để thực hiện đền bù và giải phóng mặt bằng.

12. Chủ đầu tư:

Căn cứ tại khoản 3, Điều 7 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 và điểm 3, khoản 4, Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, có nêu: *“Căn cứ điều kiện cụ thể của dự án sử dụng vốn đầu tư công, người quyết định đầu tư giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực làm chủ đầu tư. Trường hợp không có Ban quản lý dự án hoặc có Ban quản lý dự án nhưng không đủ điều kiện thực hiện thì người quyết định đầu tư giao cơ quan, tổ chức có kinh nghiệm, năng lực quản lý làm chủ đầu tư”*.

Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 20 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng, có nêu: *“Người quyết định đầu tư quyết định áp dụng hình thức Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực (sau đây gọi là Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực) trên cơ sở số lượng, tiến độ thực hiện các dự án cùng một chuyên ngành, cùng một hướng tuyến, trong một khu vực hành chính hoặc theo yêu cầu của nhà tài trợ vốn”*.

Căn cứ cơ sở pháp lý nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Đồng Tháp là Chủ đầu tư dự án, đồng thời thực hiện quản lý dự án, do:

- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp có năng lực hoạt động xây dựng số: DOT-00000892 do sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30/3/2022. Với phạm vi hoạt động xây dựng: Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hạng II (Hai); Giám sát công tác xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hạng II (Hai).

- Đồng thời, đơn vị đã từng thực hiện quản lý dự án có tính chất và nguồn vốn tương tự trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như: Dự án: Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi cá tra tập trung tại các huyện Cao Lãnh, Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, nguồn vốn từ ngân sách trung ương do Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Thủy lợi;
- CT và các PCT/UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&PTNT, KH&ĐT, TC;
- Sở NN&PTNT;
- LĐVP;
- Lưu: VT+NC/ĐTXD. nbht

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Minh Tuấn

Phụ lục 01: QUY MÔ CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Công văn số /UBND-ĐT XD ngày /7/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Thông số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|----------------|--|
| 1 | Nạo vét 2 tuyến kênh trực giữa khu vực | | | |
| 1.1 | Kênh số 1 | | | Phạm vi nạo vét nằm trong lòng kênh, không ảnh hưởng đến hai bên bờ kênh |
| | Tổng chiều dài tuyến kênh số 1 | m | 2.581 | |
| a | Đoạn từ K0 đến K1+325 | | | |
| | Chiều dài | m | 1.325 | |
| | Chiều rộng đáy | m | 2.00 | |
| | Cao trình đáy kênh | m | - 0.50 | |
| | Mái kênh | | 1.50 | |
| b | Đoạn từ K1+325 đến Kf | | | |
| | Chiều dài | m | 1.256 | |
| | Chiều rộng đáy | m | 3.50 | |
| | Cao trình đáy kênh | m | - 1.00 | |
| | Mái kênh | | 1.50 | |
| 1.2 | Kênh số 2 | | | Phạm vi nạo vét nằm trong lòng kênh, không ảnh hưởng đến hai bên bờ kênh |
| | Chiều dài kênh | m | 2.179 | |
| | Chiều rộng đáy | m | 2.50 | |
| | Cao trình đáy kênh | m | - 0.50 | |
| | Mái kênh | | 1.50 | |
| 2 | Quy mô các tuyến bờ bao kết hợp đường GTNT | | | |
| 2.1 | Tuyến bờ bao kết hợp đường GTNT Nguyễn Thị Trà - Hồ Thị Trâm (đoạn từ cầu Tịnh Thới đến cầu Long Hòi) | | | |
| | Chiều dài tuyến | m | 5.035 | |
| | Cao trình thiết kế tim đường | m | +3,20 ÷ + 3,60 | Cao trình +3,6 do vượt dốc kết nối với cầu hiện trạng |
| | Tải trọng thiết kế | Tấn | 8.0 | |
| | Bề rộng mặt đường | m | 7,0 | |
| | Chiều rộng lề đường | m | 1.0 | |
| | Sửa chữa cống ngang Ø800 | Cống | 4 | Cống hiện trạng còn sử dụng tốt |

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Thông số | Ghi chú |
|------------|---|--------|----------------|---|
| | | | | chỉ cần nối dài |
| | Hệ thống thoát nước | | | |
| | Cống Ø600 | m | 4.823 | |
| | Hố ga | Cái | 161 | |
| 2.2 | <i>Tuyến bờ bao kết hợp đường giao thông nông thôn Dương Thị Mỹ (đoạn từ cầu Long Hôi đến Quốc lộ N2B)</i> | | | |
| | Chiều dài tuyến | m | 3.394 | |
| | Cao trình thiết kế tim đường | m | +3,20 ÷ + 3,60 | Cao trình +3,6 do vượt dốc kết nối với cầu hiện trạng |
| | Tải trọng thiết kế | Tấn | 8,0 | |
| | Bề rộng mặt đường | m | 5,5 | |
| | Chiều rộng lề đường | m | 1,0 | |
| | Sửa chữa cống ngang Ø900 | Cống | 1 | Cống hiện trạng còn sử dụng tốt chỉ cần nối dài |
| 2.3 | <i>Xây dựng mới Tuyến bờ bao kết hợp đường GTNT vận chuyển phân bón và các sản phẩm nông sản</i> | | | |
| | Chiều dài tuyến | m | 1.702,80 | |
| | Cao trình thiết kế tim đường | m | +2,8 | |
| | Tải trọng thiết kế | Tấn | 8,0 | |
| | Bề rộng mặt đường | m | 7,0 | |
| | Chiều rộng lề đường | m | 1,0 | |
| | Cống ngang Ø1000 | Cống | 3 | |
| | Cống hộp 2x2,5 | Cống | 1 | |
| 3 | Xây dựng mới các công trình cống trên tuyến đê kết hợp đường GTNT (cống 5 Bời, 5 Kỳ và cống số 5) | | | Tại vị trí cống hiện hữu |
| | Chiều rộng cống | m | 3 | |
| | Chiều dài cống | m | 15 | |
| 4 | Xây dựng mới Cống hở kết hợp trạm bơm điện Thới An, Mã Voi | | | Tại vị trí cống hiện hữu |
| | Chiều rộng cống | m | 3 | |

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Thông số | Ghi chú |
|------------|---|-------------------|-----------------|---|
| | Cao trình ngưỡng cống | m | -2.00 | |
| | Công suất máy bơm điện | m ³ /h | 2x1.500 | 2 máy/trạm |
| 5 | Xây mới đường dây, nhánh rẽ 3P-22 KVA và Trạm biến áp 3x1P-25kVA phục vụ trạm bơm điện Thới An, Mã Voi | | | Hiện trạng khu vực sử dụng điện 1P-12,7 KVA |
| | Nâng cấp đường dây, nhánh rẽ 3P-22 KVA | m | 3.046 | |
| | Trạm biến áp 3x1P-25kVA | Trạm | 2 | |

Phụ lục 02: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Kèm theo Công văn số /UBND-ĐT XD ngày /7/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

| STT | HẠNG MỤC CHI PHÍ | KINH PHÍ (đồng) |
|------------|---|----------------------------|
| I | Chi phí bồi thường, hỗ trợ | 50.900.000.000 |
| II | Chi phí xây dựng | 93.131.075.475 |
| 1 | Chi phí xây dựng công trình | 88.422.096.110 |
| 2 | Chi phí xây dựng điện | 4.708.979.365 |
| III | Thiết bị xây dựng | 2.920.899.406 |
| 1 | Thiết bị công trình | 2.600.433.441 |
| 2 | Thiết bị điện | 320.465.965 |
| IV | Chi phí quản lý dự án | 1.792.547.000 |
| V | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 9.510.214.525 |
| | Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi | |
| 1 | Chi phí khảo sát xây địa hình giai đoạn báo cáo nghiên cứu khả thi | 1.532.826.639 |
| 2 | Chi phí khảo sát xây địa chất giai đoạn báo cáo nghiên cứu khả thi | 1.203.163.716 |
| 3 | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi | 459.780.017 |
| 4 | Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi | 77.612.000 |
| 5 | Lập nhiệm vụ khảo sát, thiết kế và dự toán | 121.767.000 |
| 6 | Chi phí giám sát khảo sát giai đoạn lập BCNCKT | 98.675.000 |
| 7 | Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn lập CNCKT | 19.026.000 |
| | Giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công | |
| 8 | Lập nhiệm vụ khảo sát giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công | 18.486.569 |
| 9 | Chi phí khảo sát xây địa hình giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công | 356.014.175 |
| 10 | Chi phí khảo sát xây địa chất giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công | 260.204.804 |
| 11 | Chi phí giám sát khảo sát xây dựng giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công | 25.092.437 |
| 12 | Chi phí thiết kế BVTC- Dự toán | 1.545.947.365 |
| | <i>Chi phí thiết kế BVTC- Dự toán công trình NN và phát</i> | <i>1.432.212.671</i> |

| STT | HẠNG MỤC CHI PHÍ | KINH PHÍ (đồng) |
|------------|--|----------------------------|
| | <i>triển nông thôn</i> | |
| | <i>Chi phí thiết kế BVTC- Dự toán công trình công nghiệp</i> | <i>113.734.694</i> |
| 13 | Chi phí thẩm tra TKBVTC | 105.472.359 |
| | <i>Chi phí thẩm tra TKBVTC công trình NN và phát triển nông thôn</i> | <i>92.064.611</i> |
| | <i>Chi phí thẩm tra TKBVTC công trình công trình công nghiệp</i> | <i>13.407.749</i> |
| 14 | Chi phí thẩm tra Dự toán | 102.496.888 |
| | <i>Chi phí thẩm tra Dự toán công trình NN và phát triển nông thôn</i> | <i>89.459.009</i> |
| | <i>Chi phí thẩm tra Dự toán công trình ông trình công trình công nghiệp</i> | <i>13.037.880</i> |
| 15 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn lập TKBVTC và dự toán | 15.113.543 |
| 16 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn giám sát công trình | 12.652.305 |
| 17 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng công trình NN&PTNT | 105.961.156 |
| 18 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng công trình công nghiệp | 25.382.255 |
| 19 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị công trình NN&PTNT | 7.174.359 |
| 20 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị công trình công nghiệp | 1.727.370 |
| 21 | Chi phí giám sát thi công xây dựng | 1.715.926.399 |
| | <i>Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình NN và phát triển nông thôn</i> | <i>1.550.735.402</i> |
| | <i>Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình công trình công nghiệp.</i> | <i>165.190.996</i> |
| 22 | Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị công trình NN&PTNT | 18.671.112 |
| 23 | Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp | 3.675.745 |
| 24 | Chi phí thẩm định giá thiết bị | 50.000.000 |
| 25 | Chi phí kiểm định và chứng nhận sự phù hợp chất lượng | 499.478.311 |

| STT | HẠNG MỤC CHI PHÍ | KINH PHÍ (đồng) |
|------------|--|----------------------------|
| 26 | Chi phí lập hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường | 427.887.000 |
| 27 | Chi phí khác | 700.000.000 |
| VI | Chi phí khác | 3.573.279.049 |
| 1 | Lệ phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi | 8.470.071 |
| 2 | Lệ phí thẩm định TKBVTC | 57.596.483 |
| 3 | Lệ phí thẩm định Tổng dự toán | 55.902.469 |
| 4 | Chi phí bảo hiểm công trình | 493.805.145 |
| 5 | Chi phí kiểm toán | 626.818.500 |
| 6 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | 187.231.500 |
| 7 | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu | 50.244.506 |
| 7.1 | <i>Thẩm định kết quả LCNT khảo sát lập BCNCKT</i> | <i>1.597.885</i> |
| 7.2 | <i>Thẩm định kết quả LCNT khảo sát thiết kế sau TKCS</i> | <i>1.081.083</i> |
| 7.3 | <i>Thẩm định kết quả LCNT thi công xây dựng</i> | <i>46.565.538</i> |
| 7.4 | <i>Thẩm định kết quả LCNT giám sát thi công xây dựng</i> | <i>1.000.000</i> |
| 8 | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ | 1.585.765.348 |
| 9 | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình | 311.986.618 |
| 10 | Chi phí nghiệm thu đóng điện | 122.005.374 |
| 11 | Chi phí thẩm định lập hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường | 43.000.000 |
| 12 | Chi phí khác | 30.453.034 |
| VII | Dự phòng | 19.071.984.545 |
| 1 | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh | 11.092.801.545 |
| 2 | Dự phòng cho yếu tố trượt giá | 7.979.183.000 |
| | Tổng cộng | 180.900.000.000 |